



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 10/11/2023 08:16:45 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 25 + 26

Ngày 08 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

18/10/2023	Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND Ban hành Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	4
18/10/2023	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	12
18/10/2023	Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển ...	27
18/10/2023	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên	33
18/10/2023	Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Phú Yên	36
18/10/2023	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên	39

địa bàn tỉnh Phú Yên

18/10/2023 Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND Quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên 42

18/10/2023 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.... 53

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25/10/2023 Quyết định số 52 /2023/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên 56

03/11/2023 Quyết định số 53 /2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định 71

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

18/10/2023 Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024 81

18/10/2023 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND Về học phí năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Phú Yên 91

18/10/2023 Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên 93

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16/10/2023 Quyết định số 1395 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên 99

17/10/2023 Quyết định số 1398 /QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước 102

thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ

18/10/2023	Quyết định số 1415/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên	111
30/10/2023	Quyết định số 1472 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	119
30/10/2023	Quyết định số 1473 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	127
03/11/2023	Quyết định số 1500 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lao động nước ngoài tại Việt Nam và an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	150
08/11/2023	Quyết định số 1532/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	155

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện lồng ghép và quản lý các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

2. Việc lồng ghép các nguồn vốn phải phù hợp với nội dung từng Chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt và phù hợp với nội dung các chương trình, dự án hỗ trợ của ngân sách trung ương trên địa bàn; các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn; không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn được giao.

3. Nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia nào chiếm tỷ lệ lớn nhất thì lấy chương trình đó làm trọng tâm là cơ sở xác định tỷ lệ lồng ghép; tỷ lệ huy động, đóng góp lồng ghép được thực hiện theo tỷ lệ quy định của từng chương trình như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh

Phú Yên.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Quy định mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước để thực hiện một số nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữ vai trò trọng tâm, địa phương chủ động lồng ghép các nguồn vốn của chương trình, dự án khác; bố trí nguồn vốn đối ứng đảm bảo theo quy định và huy động tối đa sự tham gia đóng góp của người dân trên địa bàn theo nguyên tắc tự giác, tự nguyện, công khai, minh bạch và huy động bằng nhiều hình thức theo quy định pháp luật.

Điều 3. Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm; nguồn ngân sách Trung ương đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, huyện, thành phố, thị xã và các xã.

b) Các nguồn vốn khác do ngân sách trung ương hỗ trợ.

c) Nguồn vốn ngoài nước được ngân sách trung ương cấp phát (bổ sung có mục tiêu) cho ngân sách địa phương.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách xã thực hiện đầu tư trên địa bàn các xã nhằm đạt các mục tiêu và tiêu chí xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của huyện, xã tại địa phương.

b) Các nguồn vốn vay ưu đãi của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đầu tư trực tiếp vào địa bàn các xã của tỉnh.

3. Các nguồn vốn viện trợ, tài trợ trực tiếp cho ngân sách địa phương.

4. Nguồn vốn tín dụng gồm: tín dụng ưu đãi, tín dụng thương mại.

5. Nguồn vốn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư.

b) Đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

c) Đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Nội dung lồng ghép các nguồn vốn

Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia; giữa các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 5. Cách thức, quy trình và thẩm quyền quyết định lồng ghép

1. Cách thức lồng ghép: Một nội dung, hoạt động, dự án đầu tư xây dựng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có thể đầu tư bằng một hoặc nhiều nguồn vốn khác nhau để đạt được mục tiêu, bao gồm: nguồn vốn ngân sách nhà nước (trung ương, tỉnh, huyện, xã) và nguồn vốn huy động, các nguồn vốn hợp pháp khác. Trong đó:

a) Trên cùng một địa bàn đầu tư: Lấy mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới và mục tiêu thoát khỏi tình trạng xã đặc biệt khó khăn làm trọng tâm, trọng điểm để thực hiện rà soát các tiêu chí chưa đạt, cần hỗ trợ đầu tư thuộc các đối tượng đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó ưu tiên thực hiện và lồng ghép từ nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đối với các tiêu chí, dự án thành phần không thuộc đối tượng đầu tư của 02 chương trình mục tiêu quốc gia này thì thực hiện bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Trên cùng một công trình, dự án, hoạt động: Cần phân định rõ tỷ lệ nguồn vốn nào lớn nhất thì dự án đầu tư được xác định là thực hiện mục tiêu chính thuộc chương trình mục tiêu quốc gia đó; cơ cấu các nguồn vốn lồng ghép phải thể hiện cụ thể trong hồ sơ làm cơ sở để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt công trình, dự án, hoạt động và bố trí vốn.

c) Thực hiện lồng ghép theo phương pháp sau: Ưu tiên bố trí nguồn vốn của từng chương trình mục tiêu quốc gia cho từng công trình, dự án, hoạt động. Trường hợp còn thiếu thì thực hiện lồng ghép từ nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia khác; nguồn vốn của chương trình, dự án khác và lồng ghép vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện công trình, dự án, hoạt động.

2. Quy trình thực hiện lồng ghép

a) Công tác lồng ghép nguồn vốn đầu tư được thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công hàng năm, lập dự toán hàng năm ở các cấp ngân sách và thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ. Một dự án có thể được đầu tư bằng một nguồn vốn hoặc có thể được đầu tư bằng lồng ghép nhiều nguồn vốn đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng, địa bàn.

b) Trường hợp công trình, dự án, hoạt động có lồng ghép vốn phải thực hiện lồng ghép theo tỷ lệ các nguồn vốn được quy định, tổng các nguồn ngân sách địa phương và huy động đảm bảo tỷ lệ đối ứng để thực hiện đạt mục tiêu của dự án, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ phân chia cụ thể chi cho nội dung, hạng mục riêng khi theo quy định nguồn vốn được phân bổ, huy động chỉ được phép chi cho nội dung, hạng mục cụ thể hoặc đã xác định bằng hiện vật, công lao động.

3. Thẩm quyền quyết định lồng ghép

a) Các công trình, dự án, hoạt động do các cơ quan cấp tỉnh quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán, kế hoạch, đề án, dự án, phương án của nhiệm vụ chi: các cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm quyết định lồng ghép các nguồn vốn theo đúng tổng mức đầu tư và kế hoạch vốn, dự toán được giao trong cùng văn bản phê duyệt.

b) Các công trình, dự án, hoạt động do cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt dự toán, kế hoạch, đề án, dự án, phương án của nhiệm vụ chi: Cấp huyện, xã có trách nhiệm quyết định lồng ghép theo đúng tổng mức đầu tư và kế hoạch vốn, dự toán được giao trong cùng văn bản phê duyệt.

c) Việc lồng ghép vốn được quyết định đồng thời khi quyết định phê duyệt dự án đầu tư; phê duyệt dự toán, kế hoạch, đề án, dự án, phương án thực hiện nhiệm vụ.

Điều 6. Thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép

1. Đối với nguồn vốn nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành. Nguồn vốn nào thì tuân thủ việc quản lý sử dụng và hạch toán mục lục ngân sách nhà nước trên Hệ thống Thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) tương ứng với quy định về nguồn vốn đó.

2. Đối với các nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của các tổ chức tín dụng.

3. Đối với các nguồn vốn huy động, đóng góp và vốn viện trợ, tài trợ trực tiếp cho ngân sách địa phương: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan đối với từng nguồn vốn.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban ngành liên quan của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, tham mưu phân bổ

kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn ngân sách cấp tỉnh; cân đối các nguồn vốn thuộc phạm vi quản lý, tham mưu phân bổ và giao kế hoạch phù hợp với yêu cầu của từng chương trình, dự án, đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan; hướng dẫn công tác lập và phân bổ kế hoạch theo quy định.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban ngành liên quan của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, tham mưu phân bổ, giao dự toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn ngân sách cấp tỉnh; cân đối các nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý, tham mưu phân bổ và giao dự toán phù hợp với yêu cầu của từng chương trình, nhiệm vụ, đảm bảo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan; hướng dẫn công tác quyết toán theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh Xã hội, Ban Dân tộc: Tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cơ quan mình phụ trách 05 năm và hằng năm đề xuất phân bổ chi tiết gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu phân bổ vốn cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ trên địa bàn.

4. Các Sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ vào nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia thuộc phạm vi ngành mình quản lý, xác định nhu cầu vốn đầu tư, vốn sự nghiệp phù hợp với định hướng phát triển ngành, gửi cơ quan chủ trì chương trình để tổng hợp nhu cầu thực hiện các chương trình 5 năm và hàng năm.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển; xây dựng danh mục dự án đầu tư và kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư hàng năm và trung hạn các chương trình, dự án trên địa bàn xã.

b) Quyết định lồng ghép khi phê duyệt các công trình, dự án, nội dung thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn theo thẩm quyền; chủ động huy động các nguồn vốn khác để thực hiện lồng ghép thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện.

c) Tổng hợp kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan chủ trì các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm xây dựng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên danh mục các công trình, dự án đầu tư, nhiệm vụ trên địa bàn xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; đồng thời phải đảm bảo huy động được tối đa nguồn vốn ngoài nguồn ngân sách Nhà nước đã bố trí để lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án.

b) Quyết định lồng ghép khi phê duyệt các công trình, dự án, nội dung thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác quản lý các nguồn vốn ngân sách hỗ trợ và các nguồn vốn xã tự huy động lồng ghép để hoàn thành các tiêu chí; đảm bảo sử dụng đúng mục đích và hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn;

c) Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của người dân đối với danh mục dự án đầu tư và kế hoạch lồng ghép nguồn vốn đầu tư quy định; thực hiện giám sát đánh giá cộng đồng; định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án, giải ngân các nguồn vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả
giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định điều kiện, mức hỗ trợ, hồ sơ, trình tự thủ tục hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hợp tác xã; tổ hợp tác; hộ gia đình, cá nhân (ưu tiên hợp tác xã, tổ hợp tác) có đất trồng cây ăn quả trên địa bàn các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa,

có nhu cầu cần hỗ trợ giống trồng cây ăn quả và đáp ứng đủ các điều kiện hỗ trợ tại Điều 3 Nghị quyết này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Điều kiện, nguyên tắc và chủng loại cây ăn quả hỗ trợ

1. Vùng trồng cây ăn quả là một vùng sản xuất một hoặc nhiều loại cây ăn quả, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất được kiểm soát chung bởi một tiêu chuẩn hoặc quy trình sản xuất cho mỗi loại hoặc nhóm cây ăn quả.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Vùng trồng cây ăn quả phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; loại cây ăn quả được hỗ trợ phù hợp với định mức kinh tế, kỹ thuật quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương. Trường hợp Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

b) Diện tích hỗ trợ đối với huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa tối đa là 100 ha/huyện. Mỗi mô hình chỉ trồng thuần một loại cây trồng duy nhất và có diện tích tối thiểu 10 ha, đảm bảo liền khoảnh từ 0,5 ha trở lên, có đủ nước để bơm tưới cho cây ăn quả vào mùa khô hạn.

c) Giống cây trồng mua từ các cơ sở sản xuất, buôn bán giống cây trồng phải tuân thủ theo quy định của Luật Trồng trọt năm 2018, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; các quy định pháp luật có liên quan khác.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Trong cùng một thời điểm, một diện tích trồng có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

4. Chủng loại cây ăn quả hỗ trợ: Bưởi, cam, nhãn, vải, sầu riêng, xoài, mít, măng cầu.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí mua giống trồng mới cây ăn quả; cụ thể như sau: Cây nhãn, cây vải là 08 triệu đồng/ha; cây xoài là 09 triệu đồng/ha; cây bưởi, cây mít là 10 triệu đồng/ha; cây cam là 12,5 triệu đồng/ha; cây sầu riêng là 16 triệu đồng/ha và cây măng cầu là 22 triệu đồng/ha.

Mức hỗ trợ tạm tính lúc xây dựng nghị quyết này, khi triển khai thực hiện Nghị quyết thì các địa phương (Ủy ban nhân dân các huyện) căn cứ giá thực tế tại thời điểm để hỗ trợ theo nguyên tắc: Nếu giá cao hơn hoặc bằng với mức hỗ trợ của nghị quyết thì mức hỗ trợ giống theo nghị quyết này; nếu giá thấp hơn mức hỗ trợ của Nghị quyết này thì mức hỗ trợ giống theo giá thị trường tại thời điểm (hỗ trợ bằng 50% chi phí mua giống trồng mới cây ăn quả tại các địa phương).

2. Mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một lần trên cùng diện tích đất trồng cây ăn quả (trên 01 thửa đất chỉ hỗ trợ 01 lần) trong thời gian thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí mua giống cây ăn quả của hợp tác xã (theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

2. Các giấy tờ liên quan đến hồ sơ mua giống cây trồng (01 bộ hồ sơ):

a) Quyết định công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng (*bản sao có chứng thực*).

b) Hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng và hóa đơn mua bán giống cây trồng (*bản chính*).

c) Hồ sơ chất lượng lô giống cây trồng theo quy định tại Điều 22 Luật Trồng trọt năm 2018, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác (*bản sao*).

Điều 6. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính

1. Đối tượng được hỗ trợ gửi hồ sơ quy định tại Điều 5 Nghị quyết này đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là “cấp xã”).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Tờ trình đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả về Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế tổng hợp) (theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành (theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trồng cây ăn quả, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện tổng hợp kết quả thực hiện trên địa bàn cấp huyện, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả trên địa bàn cấp huyện (theo Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này). Các trường hợp không được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu lý do.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch

cấp huyện tham mưu thủ tục hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thanh toán cho hợp tác xã theo quy định; căn cứ kinh phí do NSNN hỗ trợ, hợp tác xã có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là thành viên của hợp tác xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện theo dõi, kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết này.

Điều 7. Nguồn kinh phí hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50% kinh phí; 50% kinh phí còn lại là do ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) đảm bảo.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát diện tích cây ăn quả trồng mới, xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí để các địa phương triển khai thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết, căn cứ vào tình hình thực tế Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung nội dung nghị quyết; đồng thời bổ sung thêm các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện hỗ trợ theo nghị quyết này để phù hợp với điều kiện thực tiễn, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Mẫu số 1	Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí mua giống cây ăn quả
Mẫu số 2	Tờ trình đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả
Mẫu số 3	Kế hoạch và dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ giống trồng cây ăn quả trên địa bàn cấp huyện
Mẫu số 4	Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trồng cây ăn quả
Mẫu số 5	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả trên địa bàn cấp huyện

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí mua giống cây ăn quả

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tên hợp tác xã; tổ hợp tác; hộ gia đình, cá nhân:
2. Người đại diện hợp tác xã, tổ hợp tác:
3. Số CMND/CCCD..... Ngày cấp: Nơi cấp
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức) Ngày cấp: Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:
5. Diện tích trồng ... (m², ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ số khu

vực.....

6. Kinh phí đề nghị hỗ trợ:

TT	Loại cây giống ¹	Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)x(4)
	Tổng cộng			

(Số tiền bằng chữ:.....)

Tôi cam đoan nội dung ghi trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, cấp kinh phí hỗ trợ mua giống cây ăn quả theo quy định./.

*Kèm theo: Hồ sơ mua giống

UBND CẤP XÃ XÁC NHẬN

(xác nhận diện tích trồng cây ăn quả thuộc thửa đất, tờ bản đồ, khu vực và ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

¹ Theo Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ
Số...../TTr-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày.....tháng.....năm 202.....

TỜ TRÌNH**Đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả năm**

Kính gửi: UBND cấp huyện

Căn cứ Nghị quyết số.../2023/NQ-HĐND ngày....tháng....năm 2023 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023- 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ các văn bản có liên quan khác;

Ủy ban nhân dân cấp xã kính đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả như sau:

TT	Loại cây ăn quả ²	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng		

Số tiền bằng chữ:

(Chi tiết có Bảng tổng hợp đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả kèm theo)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Kèm theo Tờ trình này: (1) Bảng tổng hợp đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả; (2) Bảng tổng hợp danh sách hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả (3) Đơn đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả của các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phòng: NNPTNT/KT, TCKH;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT....

TM. UBND CẤP XÃ
CHỦ TỊCH

² Theo Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

BẢNG TỔNG HỢP
Đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả
(Kèm theo mẫu số 02)

TT	Loại cây giống ³	Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)x(4)
1	Bưởi		10.000.000	
2	Cam		12.500.000	
3	Nhãn		8.000.000	
4	Vải		8.000.000	
5	Xoài		9.000.000	
6	Sầu riêng		16.000.000	
7	Mít		10.000.000	
8	Mãng cầu		22.000.000	
	Tổng cộng			

³ Theo Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

BẢNG TỔNG HỢP

Danh sách hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả
(Kèm theo mẫu số 02)

TT	Tên hợp tác xã/ tổ hợp tác/ hộ gia đình/cá nhân	Địa chỉ	Loại cây ăn quả	Diện tích trồng (ha)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (triệu đồng)

Mẫu số 03

**ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP
XÃ/CẤP HUYỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm 202....

**KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
Hỗ trợ giống trồng cây ăn quả trên địa bàn cấp huyện**

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí giống trồng cây ăn quả năm 202....

TT	Loại cây giống ⁴	Diện tích (ha)	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)x(4)
1	Bưởi		10.000.000	
2	Cam		12.500.000	
3	Nhãn		8.000.000	
4	Vải		8.000.000	
5	Xoài		9.000.000	
6	Sầu riêng		16.000.000	
7	Mít		10.000.000	
8	Mãng cầu		22.000.000	
	Tổng cộng			

(Số tiền bằng chữ:)

2. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

-
- Lưu VT....

⁴ Theo Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết Mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*Mẫu số 04***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU**Khối lượng hoàn thành trồng cây ăn quả**

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại:, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện các cơ quan cấp huyện.....

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

II. Đại diện UBND xã (phường, thị trấn):

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

III. Đại diện các đơn vị có liên quan (nếu có):

- Ông (bà): - Chức vụ:

IV. Đại diện hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân:

- Ông (bà): - Chức vụ (nếu có):.....

- Ông (bà):

Sau khi kiểm tra thực tế, chúng tôi cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trồng cây ăn quả theo Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh để làm căn cứ đề nghị cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí như sau:

1. Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ: ha (ghi rõ từng loại cây, diện tích bao nhiêu hécta).

2. Diện tích không đủ điều kiện hỗ trợ: ha (nêu rõ lý do).

(Chi tiết danh sách hợp tác xã kèm theo)

Biên bản này đã được thông qua các thành viên tham gia và lập thành 06 bản có giá trị như nhau./.

Đại diện các cơ quan cấp huyện**Đại diện UBND xã, phường, thị trấn****Đại diện hợp tác xã, tổ hợp tác,
hộ gia đình, cá nhân****Đại diện các đơn vị có liên quan**

*Mẫu số 05***ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả trên địa bàn cấp huyện****ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ các văn bản có liên quan khác;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch (tại Báo cáo thẩm định số...../BC-PKHTC ngày.../.../202...), Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế (tại Tờ trình số/TTr-... ngày .../.../202...).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả năm 202...như sau:

TT	Loại cây ăn quả	Diện tích (ha)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
1	Bưởi			
2	Cam			
3	Nhãn			
4	Vải			
5	Xoài			
6	Sầu riêng			
7	Mít			
8	Mãng cầu			
	Tổng cộng			

Số tiền bằng chữ:

(Có Bảng tổng hợp kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả và Bảng tổng hợp danh sách hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND các xã (phường, thị trấn) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện chi hỗ trợ khoản kinh phí tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng chính sách quy định tại Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; không sử dụng nguồn kinh phí trên vào mục đích khác.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng; không để phát sinh tiêu cực, trục lợi chính sách.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định về UBND cấp huyện.

2. Yêu cầu Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ trồng cây ăn quả đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế, Giám đốc kho bạc nhà nước cấp huyện, Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT,....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

BẢNG TỔNG HỢP
Kinh phí hỗ trợ giống trồng cây ăn quả năm 202.....
(Kèm theo mẫu số 05)

TT	Loại cây ăn quả	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
A	XÃ.....			
1	Bưởi			
2	Cam			
3	Nhãn			
4	Vải			
5	Xoài			
6	Sầu riêng			
7	Mít			
8	Mãng cầu			
B	XÃ			
1	Bưởi			
2	Cam			
3	Nhãn			
4	Vải			
5	Xoài			
6	Sầu riêng			
7	Mít			
8	Mãng cầu			

BẢNG TỔNG HỢP
Danh sách hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ giống
trồng cây ăn quả
(Kèm theo mẫu số 05)

TT	Tên hợp tác xã, tổ hợp tác/hộ gia đình/cá nhân	Địa chỉ	Loại cây ăn quả	Diện tích trồng (ha)	Kinh phí được hỗ trợ (triệu đồng)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 16/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa, sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động

đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023 ./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị;
nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án,
phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ
phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

a) Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

b) Đối với đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

b) Đối với hỗ trợ phát triển vùng được liệu quý: nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại các khoản 2,3,4,6,7,8 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH áp dụng đối với các dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT áp dụng đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

2. Mẫu hồ sơ bao gồm

a) Biên bản họp: Thực hiện theo mẫu số 1.9 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

b) Các nội dung về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chi tiết theo từng hoạt động, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; dự kiến kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng: Thực hiện theo mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án

Các dự án, phương án được lựa chọn phải đảm bảo đáp ứng tất cả các tiêu chí dưới đây:

a) Tiêu chí 1: 100% hộ tham gia dự án, phương án có lao động, có đất sản xuất, dịch vụ hoặc cơ sở vật chất để sản xuất phù hợp với cây trồng, vật nuôi, dịch vụ của dự án, phương án.

b) Tiêu chí 2: 100% cây trồng, vật nuôi, dịch vụ thuộc dự án, phương án nằm trong quy hoạch, định hướng sản xuất nông nghiệp tại địa phương, có hiệu quả và

bền vững; ưu tiên dự án, phương án tạo ra sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP.

c) Tiêu chí 3: 100% nội dung và ngân sách nhà nước hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phù hợp quy định các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Tiêu chí 4: 100% đối tượng thực hiện dự án, phương án, kế hoạch phù hợp với từng Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Nội dung thẩm định dự án, phương án

a) Phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ.

c) Phương án mua sắm và đầu mối thực hiện dự án, phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

d) Các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

5. Trình tự, thủ tục phê duyệt dự án, phương án

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và phù hợp với khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác liên quan không quy định tại nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 10/2022/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-UBDT, Thông tư số 55/2023/TT-BTC, Thông tư số 02/2023/TT-UBDT.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới.

3. Thời gian thực hiện: Từ thời điểm nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ
người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính
ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã,
phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 82/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện
chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ
trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo
dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban
Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, bao gồm những người sau: Cộng tác viên công tác xã hội, cộng tác viên trẻ em hoặc người có uy tín trong dòng họ, cộng đồng dân cư hoặc người có kinh nghiệm giáo dục, quản lý người chưa thành niên trong cơ sở bảo trợ xã hội có điều kiện, năng lực và kinh nghiệm giáo dục, giúp đỡ người được giáo dục.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Mức hỗ trợ

1. Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được hưởng mức hỗ trợ là 400.000 đồng/tháng (Mức hỗ trợ này không phụ thuộc vào số người được giáo dục).

2. Trường hợp thời gian thực hiện việc giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 15 ngày trở xuống thì được tính 1/2 tháng (nửa tháng); trên 15 ngày thì được tính 01 tháng (một tháng).

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí do ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí khác (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và
lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư
viện trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vốn tài liệu của thư viện.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng phí thư viện.

Điều 2. Nội dung và mức thu phí

1. Đối tượng nộp phí là tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vốn tài liệu của thư viện.

2. Đối tượng miễn phí thư viện

- Trẻ em, người cao tuổi, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá” gồm:

Nhân dân ở vùng đặc biệt khó khăn theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền: các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Người có công với cách mạng: Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ “tiền khởi nghĩa”; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công.

Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

3. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh.

4. Mức thu phí: Mức thu phí thẻ mượn, đọc tài liệu và sử dụng phòng đọc đa phương tiện tại Thư viện tỉnh: 15.000 đồng/người/năm.

5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 100% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 65/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 19/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan
danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí
và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham
quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban
Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng miễn, giảm phí

1. Đối tượng được miễn phí

a) Trẻ em;

b) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên;

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

d) Người có công với cách mạng bao gồm: Cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ “tiền khởi nghĩa”, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang.

2. Đối tượng được giảm 50% mức phí

a) Nhân dân các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

b) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi;

c) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

d) Các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, gồm: Anh hùng lao động; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; các đối tượng chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, bệnh binh và người có công; thân nhân liệt sĩ;

đ) Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội;

Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng khác nhau quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều này thì chỉ được giảm 50% mức phí.

Điều 3. Mức thu phí

1. Phí tham quan Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Gành Đá Đĩa: 40.000 đồng/người/lần;

2. Phí tham quan Danh lam thắng cảnh quốc gia Bãi Môn - Mũi Đại Lãnh 30.000 đồng/người/lần;

Mức thu phí trên đã bao gồm bảo hiểm cho người nộp phí.

Điều 4. Cơ quan thu phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan thu, nộp, quản lý sử dụng phí là đơn vị do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý danh lam thắng cảnh có thu phí chịu trách nhiệm thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh.

2. Cơ quan thu phí trích nộp 10% tổng số phí thu được vào ngân sách Nhà nước, để lại 90% tổng số phí thu được để sử dụng chi các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí, trong đó sử dụng 30% tổng số phí thu được để lại chi cho công tác đầu tư, mua sắm tài sản, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa được phân cấp quản lý trên địa bàn.

3. Cơ quan thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định. Định kỳ hàng tuần, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào tài khoản chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Lưu ý: Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, chịu trách nhiệm việc sử dụng quản lý phần kinh phí trích để lại cho đơn vị chặt chẽ, công khai, minh bạch đảm bảo theo quy định pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và
Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính
phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công
nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục
vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử
dụng ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định định mức lập dự toán
thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên
địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên**
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định định mức chi ngân sách nhà nước để lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Các nội dung chi từ nguồn kinh phí đối ứng của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo mức chi tương ứng tại Quy định này và các quy định tài chính đặc thù (nếu có).

- Các đơn vị huy động nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh thì khuyến khích áp dụng định mức theo Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng

Đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Quy định này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các định mức chi khác làm căn cứ để xây dựng dự toán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quy định cụ thể tại Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ và theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Chủ nhiệm nhiệm vụ 32 triệu đồng/người/tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 24 triệu đồng/người/tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của các chức danh được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức

thanh toán tiền thù lao của các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Định mức lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh và phải giải trình cụ thể lý do để Thủ trưởng cơ sở xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ cấp cơ sở.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Định mức lập dự toán chi thuê chuyên gia ngoài nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu; chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và trong phạm vi dự toán hàng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Phú Yên, chế độ chi tổ chức hội nghị quốc tế tại Phú Yên và chế độ tiếp khách trong nước; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí và các quy định liên quan khác. Ngoài ra, quy định này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Người chủ trì	Buổi	1.600	1.200
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Buổi	400	300
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	2.400	1.800
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.200	900
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Buổi	240	180

5. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

6. Dự toán chi họp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi 50% mức chi cho hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này và cụ thể mức chi như sau:

ST T	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Chi họp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		720	540
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		600	450
	Thư ký khoa học		120	90
	Thư ký hành chính		120	90
	Đại biểu được mời tham dự		80	60
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		280	210
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		400	300

7. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa 200 triệu đồng/nhiệm vụ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, tối đa 100 triệu đồng/nhiệm vụ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

8. Các khoản chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

ST T	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	900
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	600
	Thư ký khoa học		240	180
	Thư ký hành chính		240	180
	Đại biểu được mời tham dự		160	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	300
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	420
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		560	420
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400	300
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.440	1.080
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200	900
	Thư ký khoa học		240	180
	Thư ký hành chính		240	180
	Đại biểu được mời tham dự		160	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu		

ST T	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
		nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	420
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	600
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.440	1.080
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.200	900
	Thư ký khoa học		240	180
	Thư ký hành chính		240	180
	Đại biểu được mời tham dự		160	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	420
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	600
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.200	900

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại các Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mức chi cụ thể quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy định này.

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Đơn vị tính: 1.000 đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800	600
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560	420
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240	180
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160	120

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính 05 lần mức chi thù lao đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 03 lần mức chi thù lao đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng 50% mức chi

của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mức chi cụ thể quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy định này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này.

7. Đối với các Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Mức chi các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Ban Chủ nhiệm chương trình hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước đảm bảo (kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ).

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định

mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1, 2 Điều 1 của Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện, như sau:

“Điều 1. Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện như sau:

1. Chi tiếp xã giao:

Chi đón tiếp các đoàn đại biểu và các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu tiếp khách trong nước và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Phú Yên, chế độ chi tổ chức hội nghị quốc tế tại Phú Yên và chế độ tiếp khách trong nước.

2. Chi tặng quà lưu niệm, chúc mừng:

a) Chi tặng quà lưu niệm nhân dịp đón các đoàn đại biểu và cá nhân đến thăm và làm việc với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện: Mức chi: 500.000 đồng/đại biểu.

b) Chi tặng quà chúc mừng ngày Tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc, tổ chức tôn giáo) đối với các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, các chức sắc, chức việc tôn giáo, nhân sỹ, trí thức tiêu biểu, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc: Mức chi: 500.000 đồng/lần.

Việc tặng quà chúc mừng ngày Tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng không quá 2 lần/năm.

3. Các quy định khác không nêu trong nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:52 /2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động du lịch
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
Căn cứ Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của
Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi
quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Căn cứ Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch;
Căn cứ Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan;
văn hoá và quảng cáo;
Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Du lịch;
Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ
Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ
Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;*

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về nội dung xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tại Tờ trình số 2805/TTr-SVHTTDL ngày 27 tháng 9 năm 2023 và Công văn số 3075/SVHTTDL-QLDL ngày 20 tháng 10 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 11 năm 2023 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 52/2023/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), các sở, ban, ngành tỉnh trong hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các nội dung phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định có liên quan của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị có chức năng quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan đến hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư hoạt động du lịch hoặc có liên quan đến các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo đồng bộ, kịp thời, chặt chẽ, thống nhất, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì, các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công tác phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh được quy định tại Quy chế này và thực hiện công tác quản lý nhà nước về các hoạt động liên quan đến lĩnh vực du lịch trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp

luật quy định và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác quản lý nhà nước về các hoạt động liên quan đến lĩnh vực du lịch trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Việc phối hợp thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong du lịch không được làm ảnh hưởng, gây tác động tiêu cực đến hoạt động du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh.

6. Những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các nội dung phối hợp tại Quy chế này phải được trao đổi, bàn bạc, thống nhất giải quyết trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa thống nhất, cơ quan chủ trì là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN PHỐI HỢP

Điều 4. Quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ, tôn tạo, khai thác hợp lý, phát huy giá trị tài nguyên du lịch trên địa bàn, trừ trường hợp tài nguyên du lịch nằm trong khu vực được cơ quan có thẩm quyền giao cho tổ chức khác quản lý.

2. Đối với các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, giao cho địa phương quản lý thì địa phương đó có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá và các quy định hiện hành.

3. Đối với các tài nguyên du lịch thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân quản lý, bảo vệ, đầu tư và khai thác phục vụ du lịch theo quy định của pháp luật và thông báo cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để theo dõi, kiểm tra.

Điều 5. Quản lý, khai thác các khu, điểm du lịch

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận các khu, điểm du lịch cấp tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh theo quy định của Luật Du lịch.

b) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác các khu, điểm du lịch.

c) Thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong việc chấp hành các quy định đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ phục vụ khách du lịch trong các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Sở Giao thông vận tải

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng giao thông đến các khu, điểm du lịch;

cấp phép các bến, bãi đỗ xe, bến thủy nội địa thuộc phạm vi trách nhiệm tại các khu, điểm du lịch.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đối với các phương tiện vận tải khách du lịch; các hành vi vi phạm có liên quan đến hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy nội địa theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác các khu, điểm du lịch trên địa bàn; trường hợp khu, điểm du lịch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho một tổ chức thì tổ chức đó có trách nhiệm quản lý, khai thác.

b) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao quản lý khu, điểm du lịch thực hiện quản lý, bảo vệ tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, văn minh, vệ sinh môi trường.

c) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan phối hợp trong việc quy hoạch, cấp phép hoạt động kinh doanh như: Giấy đăng ký kinh doanh, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, bảo vệ môi trường đối với các khu, điểm du lịch trên địa bàn.

d) Tổ chức hoặc phối hợp kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cấp có thẩm quyền có biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; phối hợp với các hội, đoàn thể địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân tham gia giữ gìn và bảo vệ tài nguyên du lịch nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích chung.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp thực hiện quản lý, bảo vệ tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, văn minh, vệ sinh môi trường.

Điều 6. Quản lý quy hoạch, thiết kế, xây dựng các công trình du lịch trên địa bàn tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Thẩm định quy hoạch, dự án đầu tư, cấp giấy phép xây dựng công trình du lịch trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, phân cấp và quy định của pháp luật về xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các ngành có liên quan thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án; tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét đúng quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan rà soát tham mưu cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định chấm dứt hoạt động các dự án du lịch chậm triển khai và không triển khai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự

án; phối hợp, cung cấp thông tin cho các ngành, các địa phương có liên quan về tình hình đầu tư các dự án du lịch.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, trong đó có các dự án đầu tư lĩnh vực du lịch theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, quản lý nhà nước về đất đai đã được quy hoạch để phát triển du lịch, đất trong khu vực di tích, khu, điểm du lịch đã được công nhận, đảm bảo quốc phòng, an ninh theo quy định.

Điều 7. Quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch, kinh doanh lữ hành, khu du lịch, điểm du lịch, hướng dẫn viên du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe).

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về đầu tư kinh doanh lưu trú du lịch, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, kinh doanh lữ hành khi các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch.

d) Chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tuyên truyền, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch.

đ) Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, cập nhật và công khai thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để niêm yết, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương hướng dẫn, kiểm tra, xử lý các vi phạm về xây dựng theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch về việc sử dụng đất đúng mục đích sử dụng đất, đúng quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các vi phạm về đất đai theo quy định của pháp luật.

4. Sở Công Thương phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh bên ngoài các cơ sở lưu trú du lịch (các cơ sở kinh doanh mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm lưu niệm, mua sắm phục vụ khách du lịch).

5. Sở Y tế có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe khác phục vụ khách du lịch; quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm đối với những tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống.

6. Sở Giao thông vận tải quản lý, theo dõi hoạt động kinh doanh vận tải

khách du lịch bằng xe ô tô và phương tiện thủy nội địa theo thẩm quyền; cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định; xử lý và giải quyết tình trạng bán hàng rong, chèo kéo khách, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự ở các khu, điểm du lịch trên địa bàn.

8. Cơ quan cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề du lịch, dịch vụ du lịch cấp tỉnh, cấp huyện

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh lưu trú du lịch, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, kinh doanh lễ hành và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực du lịch liên hệ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được hướng dẫn về các điều kiện, tiêu chuẩn quy định để có hướng đầu tư kinh doanh phù hợp.

b) Hàng quý cung cấp danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến du lịch, dịch vụ du lịch bằng văn bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện để theo dõi, quản lý.

c) Hằng năm rà soát, kiểm tra các dự án du lịch đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, kiên quyết thu hồi giấy chứng nhận đầu tư những dự án không triển khai, chậm triển khai mà không có lý do chính đáng.

Điều 8. Quản lý khách du lịch

1. Các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch có trách nhiệm:

a) Bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật.

b) Niêm yết công khai giá bán hàng hoá và dịch vụ, nội quy của cơ sở lưu trú du lịch, bán theo giá niêm yết; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với khách du lịch; bồi thường thiệt hại cho khách du lịch theo quy định.

c) Áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của khách du lịch; cảnh báo các nguy hiểm, rủi ro có thể xảy ra cho khách du lịch về an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và đề nghị khách chấp hành các quy định. Trường hợp xảy ra sự cố về con người, tài sản, phải báo cáo kịp thời cho chính quyền địa phương hoặc các cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý.

d) Thực hiện đăng ký, khai báo khách lưu trú; cập nhật thông tin khách lưu trú; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê, kế toán theo quy định của pháp luật.

đ) Thông báo cho khách về phong tục, tập quán địa phương và các hành vi ứng xử phù hợp; các quy định đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường tại địa phương.

2. Đơn vị kinh doanh lễ hành có trách nhiệm:

a) Tổ chức hoạt động kinh doanh lễ hành theo quy định của pháp luật.

b) Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của khách du lịch trong thời gian tham gia chương trình du lịch.

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của khách du lịch trong thời gian tham gia chương trình du lịch.

d) Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kinh doanh du lịch định kỳ, đột xuất

cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

3. Các tổ chức được giao quản lý di tích, khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh khu, điểm du lịch có trách nhiệm hướng dẫn khách du lịch thực hiện các quy định nhằm đảm bảo an toàn cho khách; thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế thiệt hại và liên hệ ngay với cơ quan chức năng để hỗ trợ việc cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu đối với khách du lịch khi xảy ra sự cố.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện các biện pháp, thủ tục cần thiết hỗ trợ khách du lịch khi xảy ra sự cố.

Điều 9. Quản lý an ninh, trật tự xã hội

1. Công an tỉnh

a) Bảo đảm an ninh trật tự trong hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh, tài sản, quyền lợi hợp pháp của khách du lịch và các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, kịp thời phát hiện, đấu tranh các hành vi vi phạm pháp luật, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tại các cơ sở kinh doanh du lịch; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động, kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật khi lợi dụng du lịch để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh thông báo các chủ trương, quy định về những khu vực cụ thể không được tổ chức cho khách du lịch đến; những địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh cần được xin ý kiến trước khi khai thác du lịch tại những khu vực này.

d) Phối hợp thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phòng chống cháy nổ, chống tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông tại các tuyến, khu, điểm du lịch, khu di tích và trong các sự kiện, hoạt động phục vụ du lịch.

đ) Quản lý việc thực hiện đăng ký khách lưu trú, xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế; quản lý người nước ngoài cư trú, làm việc, hoạt động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng quy định về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú, đi lại tại Việt Nam và các quy định khác liên quan an ninh, trật tự; phát hiện điều tra, xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch theo quy định pháp luật.

e) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định Nhà nước về an ninh và trật tự an toàn xã hội liên quan đến hoạt động du lịch đối với các cơ sở kinh doanh du lịch; thông tin kịp thời về âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, bọn tội phạm lợi dụng hoạt động du lịch xâm phạm an ninh, trật tự nhằm góp phần nâng cao tinh thần cảnh giác, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành du lịch với sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc.

g) Phối hợp trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý cán bộ, đảng viên đi du lịch nước ngoài; chủ động phòng ngừa, phát hiện,

ngăn chặn hoạt động tác động vào nội bộ ta qua đường du lịch.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các biện pháp giải quyết tình trạng người lang thang, ăn xin đeo bám khách du lịch tại các khu di tích, các khu, điểm du lịch.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát hoạt động buôn bán hàng rong, chèo kéo, đeo bám khách du lịch; ngăn chặn các hành vi cò mồi, tranh giành khách, lừa đảo trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch; phòng chống các tệ nạn xã hội trong các khu di tích, khu, điểm du lịch trên địa bàn quản lý.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp Công an tỉnh phổ biến, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện các quy định của nhà nước về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phòng cháy chữa cháy.

b) Thông báo, cung cấp cho Công an tỉnh các thông tin, tài liệu liên quan phục vụ công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở các tuyến, khu, điểm du lịch và trong các sự kiện văn hóa, thể thao phục vụ du lịch.

5. Các cơ sở kinh doanh du lịch có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức lực lượng bảo vệ theo nội quy và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự trong cơ sở hoạt động kinh doanh.

Điều 10. Quản lý an toàn giao thông đường bộ, đường thủy

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước về chuyên ngành giao thông các công trình có liên quan đến hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy nội địa phục vụ phát triển du lịch.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các bến xe, nhà ga, bến cảng, sân bay trên địa bàn để bố trí vị trí dừng, đỗ đón, trả khách du lịch; phân luồng giao thông bảo đảm để xe ô tô có biển hiệu, phương tiện thủy nội địa có biển hiệu được ưu tiên hoạt động tại các khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, bến xe, nhà ga, bến cảng, sân bay theo quy định của pháp luật.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan tổ chức tập huấn nghiệp vụ du lịch cho người điều khiển phương tiện và nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch được cấp biển hiệu.

3. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ chủ quyền, an ninh khu vực Biên giới biên đối với các hoạt động du lịch theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quản lý môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các thủ tục, quy định Nhà nước về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở kinh doanh du lịch; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

b) Quản lý, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép

môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương đương theo thẩm quyền được quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện thường xuyên giám sát, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường tại các cơ sở kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Sở Y tế

a) Phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch, các đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh đặc sản phục vụ khách du lịch theo từng lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về chất lượng nông lâm sản và thủy sản, an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm, cơ sở sản xuất, làng nghề, ngành nghề nông thôn, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm được quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch ở địa phương; việc chấp hành các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh ăn uống phục vụ khách du lịch ở các khu di tích, khu, điểm du lịch.

5. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch phải bảo vệ môi trường, cảnh quan; xây dựng và niêm yết nội quy trong đó có những quy định về bảo vệ môi trường; tổ chức phương tiện, hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng đúng quy định. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, không sử dụng thực phẩm không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, thực phẩm quá hạn sử dụng, phẩm màu độc hại và chất phụ gia nằm ngoài danh mục cho phép của Bộ Y tế.

Điều 12. Quản lý thuế, giá cả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ du lịch

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và địa phương kiểm tra việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết trong lĩnh vực kinh doanh du lịch phù hợp với quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có chức năng kiểm tra, xử lý tài xế, hướng dẫn viên du lịch móc nối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ, đòi chi hoa hồng một cách bất hợp lý khi đưa khách đến cơ sở để ăn uống, mua sắm, sử dụng dịch vụ tạo sự cạnh tranh không lành mạnh và gây thiệt hại cho khách du lịch.

c) Kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ phục vụ du khách của các tổ

chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch.

2. Sở Tài chính phối hợp Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch kiểm tra việc niêm yết và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân trong việc kinh doanh lĩnh vực du lịch.

3. Cục Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai hoá đơn điện tử, trong đó có hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

b) Triển khai, hướng dẫn, thanh tra kiểm tra việc thực hiện kê khai nộp thuế, sử dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp luật về thuế có liên quan.

4. Cục Quản lý thị trường tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; xử lý các trường hợp mua bán hàng nhập lậu, hàng cấm, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết trong lĩnh vực kinh doanh du lịch theo quy định hiện hành; xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Phối hợp hỗ trợ khách du lịch

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Tiếp nhận thông tin, yêu cầu, kiến nghị của khách du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức có liên quan trong việc hỗ trợ khách du lịch.

c) Phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ giải đáp những thắc mắc của khách du lịch về các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh.

d) Kịp thời cung cấp thông tin về các chương trình, sự kiện liên quan đến lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch cho các cơ quan truyền thông để giới thiệu, quảng bá đến du khách.

đ) Phối hợp thanh tra, kiểm tra hoạt động tại các điểm vui chơi, giải trí, dịch vụ liên quan đến văn hóa, thể thao, du lịch phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hóa dân tộc.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tăng cường công tác theo dõi, xử lý các hành vi cung cấp, đăng tải, chia sẻ thông tin sai sự thật, thông tin xấu, độc hại trong lĩnh vực du lịch trên không gian mạng.

b) Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh tuyên truyền về nội dung hỗ trợ khách du lịch và đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của khách du lịch trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Y tế

a) Có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch và kịp thời xử lý các tình huống cấp cứu có liên quan đến sức khỏe, tính mạng của

khách du lịch như: Đột quy, tai nạn, ngộ độc thực phẩm, nhiễm độc, dịch bệnh, cấp cứu, khách bị tử vong và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe của khách du lịch.

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý kịp thời các vụ việc về vệ sinh an toàn thực phẩm có liên quan đến khách du lịch.

c) Cung cấp thông tin về cơ sở cấp cứu ban đầu là các Trạm y tế, Trung tâm y tế, Bệnh viện trên địa bàn tỉnh khi xảy ra trường hợp cấp cứu, tai nạn.

4. Sở Công Thương phối hợp cung cấp thông tin các cơ sở kinh doanh hàng hóa phục vụ khách du lịch như: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

5. Sở Giao thông vận tải

a) Có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch về các vấn đề liên quan đến trật tự giao thông, chất lượng hoạt động và thái độ phục vụ khách du lịch, giá cả của các loại phương tiện vận tải công cộng để kịp thời xử lý.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến các phương tiện phục vụ khách du lịch và địa chỉ các doanh nghiệp có uy tín trong lĩnh vực vận chuyển khách du lịch tại địa phương; thông tin về các bến xe, bến thủy nội địa, sân bay, trạm dừng nghỉ, hệ thống giao thông đang được khai thác sử dụng để Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện danh mục thông tin du lịch hoặc cung cấp trực tiếp cho khách du lịch khi có yêu cầu.

c) Kịp thời phối hợp chỉ đạo tổ chức cứu hộ, cứu nạn khi có sự cố xảy ra cho khách du lịch như: Tai nạn giao thông, tắc đường.

6. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ các cơ quan chức năng địa phương về các trường hợp sự cố liên quan đến khách du lịch là người nước ngoài để hỗ trợ thông tin cho cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam biết, bảo hộ công dân của họ khi cần thiết; hỗ trợ chuyển yêu cầu của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam về việc gia hạn thị thực cho người nước ngoài đến Công an tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh từ khách du lịch đối với các sự cố liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường; đồng thời phối hợp xử lý theo quy định pháp luật.

8. Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch về các trường hợp liên quan đến an ninh, trật tự trong hoạt động du lịch; chỉ đạo các đơn vị chức năng trực thuộc kịp thời xử lý các tình huống liên quan đến trách nhiệm của ngành.

b) Hỗ trợ, hướng dẫn khách du lịch thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc thất lạc các giấy tờ cá nhân trong thời gian sớm nhất.

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng thủ tục hành chính trên lĩnh vực an ninh, trật tự; an toàn giao thông và xuất nhập cảnh.

9. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch về các vấn đề liên quan đến an toàn, an ninh trên biển đảo, các hoạt động xuất bến ra đảo của khách du lịch.

b) Chỉ đạo các Đoàn, Trạm Biên phòng tại các khu vực khách gặp sự cố để giải quyết vụ việc kịp thời.

c) Phát hiện điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến khách du lịch, hoạt động du lịch trên biển, đảo theo pháp luật; phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý nhà nước về an ninh, an toàn trong hoạt động du lịch vùng biển, đảo trên địa bàn tỉnh.

10. Cục Quản lý thị trường tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch về các cá nhân, đơn vị kinh doanh có biểu hiện gian lận, sai trái như: hàng kém chất lượng, hàng cấm, hàng giả, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ, cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, bán phá giá để có biện pháp xử lý phù hợp nhằm chấn chỉnh các đơn vị kinh doanh, phục vụ tốt khách du lịch.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị từ khách du lịch, chỉ đạo các đơn vị chức năng trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp các cơ quan liên quan chủ động hỗ trợ, xử lý các vụ việc đang xảy ra đối với khách du lịch liên quan đến an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn tính mạng, tài sản du khách tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền phải thông tin lại cho sở, ngành, cơ quan chức năng có thẩm quyền để kịp thời giải quyết.

Điều 14. Phối hợp trong công tác phổ biến tuyên truyền pháp luật, cung cấp thông tin và thống kê du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến, tuyên truyền pháp luật, các quy định về pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh du lịch cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Thông báo kịp thời các quy định mới trong lĩnh vực du lịch và các vấn đề cần phối hợp thực hiện trong công tác quản lý nhà nước về du lịch cho các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Cung cấp cho Công an tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Cục Thuế tỉnh tình hình về hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu phục vụ công tác quản lý chuyên ngành.

2. Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều tra, công bố số liệu thống kê du lịch hàng tháng, quý, năm.

3. Công an tỉnh cung cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông tin, số liệu về lượng khách, cơ cấu khách quốc tế tại các cơ sở lưu trú du lịch hàng tháng; tình hình an ninh trật tự xã hội ở các địa bàn khi có yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch.

4. Cục Thuế tỉnh cung cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông tin, số liệu liên quan về thu ngân sách, thuế từ hoạt động kinh doanh du lịch khi có yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch.

Điều 15. Phối hợp về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động du lịch

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong tổ chức thanh tra, kiểm tra lĩnh vực du lịch đảm bảo không trùng lặp về nội dung, thời điểm và đối tượng kiểm tra theo quy định.

b) Thông báo bằng văn bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về các cơ sở kinh doanh du lịch vi phạm các quy định của Nhà nước về an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thuế, niêm yết giá, khai báo khách lưu trú sau các đợt thanh tra, kiểm tra.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên du lịch; công tác quản lý trật tự đô thị, cấp phép xây dựng trên địa bàn đối với các cơ sở kinh doanh du lịch; không để phát sinh công trình xây dựng không phép, trái phép, không phù hợp quy hoạch.

b) Xử lý vi phạm về kinh doanh lưu trú du lịch và các vi phạm khác theo thẩm quyền, yêu cầu ngừng hoạt động đối với các cơ sở kinh doanh du lịch không đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo Đội kiểm tra liên ngành cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và lực lượng công an địa phương thực hiện và phối hợp các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra, xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn quản lý.

d) Hàng quý kiểm tra, rà soát, báo cáo các trường hợp kinh doanh du lịch (lưu trú, lữ hành, khu, điểm du lịch) không thông báo hoạt động, quảng cáo không đúng loại hạng được công nhận hoặc đã ngưng hoạt động mà không thông báo về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để phối hợp quản lý.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về các đơn vị kinh doanh du lịch cho các cơ quan chức năng phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực du lịch.

b) Trong trường hợp cần thiết có thể tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, mời các cơ quan chức năng: Đăng ký kinh doanh, thuế, tài chính, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm để tổ chức kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm liên quan đến các hoạt động du lịch.

c) Tiếp nhận phản ánh của khách du lịch về tình hình phục vụ, chất lượng dịch vụ, giá cả và thông tin kịp thời để các đơn vị liên quan có biện pháp xử lý, chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch chưa đúng quy định hoặc sai phạm.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch khác trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53 /2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại các Tờ trình số: 612/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2023 và số 534/TTr-STNMT ngày 28 tháng 8 năm 2023; Báo cáo số 745/BC-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023; Công văn số 3431/STNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023); ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung khoản 25 vào Mục III của Phụ lục 1 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Thị trấn Chí Thạnh – huyện Tuy An (Đô thị loại V)				
25	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	1.500			

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”, cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	2.500	1.300	800	500
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	2.300	1.200	700	500
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1.300	550	500	300
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	1.700	900	500	300
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1.600	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội đến công chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến công chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ) cũ)	2.000	1.100	700	500
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	1.000	700	500	300
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ)	1.800	1.000	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đền công chào thôn Phú Thường.				
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	1.500	800	500	300
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	1.300	600	400	300
-	Đường từ ngã 3 cổng chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	700	500	300	200
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	900	700	500	300
3.6	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1.700			
-	Đường rộng 10m	1.300			
-	Đường rộng 9m	1.200			
-	Đường rộng 7,5m	900			
-	Đường rộng 6m	700			
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1.300			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1.350			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	700			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	1.000			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	1.300			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1.500			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1.300			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 3 rộng 9m	1.700			
-	Đường số 2 rộng 12m	1.350			
-	Đường số 1 rộng 12m	1.500			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	800			
-	Đường số 3 rộng 4m	650			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	300	250	150
-	Khu vực 2	250	200	150	120

3. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
5	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
5.9	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	420			
-	Đường D1, Đường N2	450			
-	Đường D2, Đường N3	400			

4. Bổ sung điểm 11.7 vào khoản 11 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
11	Xã An Định (xã đồng bằng)				
11.7	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	700			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	500			

5. Bổ sung điểm 1.4 vào khoản 1 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây (xã đồng bằng)				
1.4	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	1.000	700	500	300

6. Bổ sung điểm 3.3, 3.4, 3.5, 3.6 vào khoản 3 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
3	Xã Hòa Bình 1 (xã đồng bằng)				
3.3	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1.100	800	500	300
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1.100	800	500	300
3.5	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	1.100	800	500	300
3.6	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (đường rộng 12m)	1.100			

7. Bổ sung điểm 4.7 vào khoản 4 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
4	Xã Hòa Phong (xã đồng bằng)				
4.7	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyên)	2.000	1.300	900	400

8. Sửa đổi, bổ sung điểm 6.2 khoản 6 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
6	Xã Hòa Mỹ Đông (xã đồng bằng)				
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	700	500	300	200
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	600	300	200	120
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	400	280	150	100
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	300	200	120	90

9. Sửa đổi, bổ sung điểm 8.4 và bổ sung điểm 8.5 vào khoản 8 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
-----	-----------------------	---------	--	--	--

		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
8	Xã Hòa Thịnh				
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	370	220	130	90
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	270	160	100	70
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	290	170	110	80

10. Sửa đổi, bổ sung điểm 9.2, 9.3, 9.5, 9.6 khoản 9 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
9	Xã Sơn Thành Đông				
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lê Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lê Lộc Bình	600	350	200	120
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lê Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lê Lộc Bình	600	350	200	120
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh				
	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
	Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	600	350	200	120
	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	500	300	180	100
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	600	350	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	600	350	200	120

11. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	4.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	3.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.500			

12. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	3.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	2.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	2.400			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.000			

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung khoản 41 vào Phần A và bổ sung khoản 9 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 01 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh				
41	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	1.600			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
9	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	1.500			
-	Các đường rộng 8m	1.000			

2. Bổ sung điểm 2.5 vào khoản 2 Mục V của Phụ lục số 03 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	1.350			
-	Đường QH2 rộng 12m	1.150			
-	Đường QH3 rộng 7m	1.000			
-	Đường bê tông rộng 4m	800			

3. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 04 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	800			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	750			
-	Các đường rộng 8m	500			

4. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 05 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	640			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	600			
-	Các đường rộng 8m	400			

Điều 3. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản, điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại điểm 1.2 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

2. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 1.4 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

3. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ ba, điểm 1.5 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

4. Thay thế cụm từ “xã An Hòa” bằng cụm từ “xã An Hòa Hải” tại điểm 2.1 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

5. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển: Đoạn từ giáp ranh xã An Chân đến giáp ranh xã An Hòa” bằng cụm từ “Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chân đến giáp ranh xã An Hòa Hải” tại điểm 2.3 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

6. Thay thế cụm từ “Đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 2.4 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

7. Thay thế cụm từ “An Hòa” bằng cụm từ An Hòa Hải tại điểm 2.6 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

8. Thay thế cụm từ “Vùng miền núi (04 xã)” bằng cụm từ “Xã đồng bằng (04 xã còn lại)” tại phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

9. Bỏ cụm từ “(Xã miền núi)” tại khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

10. Thay thế cụm từ “Các xã miền núi” bằng cụm từ “Các xã đồng bằng” tại khoản 2 Mục VI Phụ lục 5 “Giá đất trồng lúa nước (2 vụ) 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 6 “Giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 7 “Giá đất trồng cây lâu năm 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 8 “Giá đất rừng sản xuất 05 năm (2020-2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 9 “Giá đất nuôi trồng thủy sản 05 năm (2020-2024)”.

11. Bãi bỏ khoản 4 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND huyện Tuy An; Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính
phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng
giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024); Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

Lưu ý: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các địa phương trước khi giao đất xây
dựng nhà ở tại các khu tái định cư phải đảm bảo hoàn chỉnh hạ tầng theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN 05 NĂM (2020 - 2024)
(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

1. Bổ sung khoản 25 vào Mục III của Phụ lục 1 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Thị trấn Chí Thạnh – huyện Tuy An (Đô thị loại V)				
25	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	1.500			

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”, cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	2.500	1.300	800	500
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	2.300	1.200	700	500
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1.300	550	500	300
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	1.700	900	500	300
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1.600	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhon Hội (đoạn từ đường cơ động đến bên xe Nhon Hội cũ)	1.800	1.000	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhon Hội đến công chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhon Hội đến công chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ cũ)	2.000	1.100	700	500
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	1.000	700	500	300
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yên cũ) đến công chào thôn Phú Thường.	1.800	1.000	600	400
+	Đoạn từ công chào thôn Phú Thường đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ công chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	1.500	800	500	300
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	1.300	600	400	300
-	Đường từ ngã 3 công chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	800	600	400	250
-	Đường từ ngã ba thôn Nhon Hội đến Lăng Ông thôn Nhon Hội	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	700	500	300	200
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	1.100	700	500	300
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến công chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	900	700	500	300
3.6	Khu dân cư Nhon Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1.700			
-	Đường rộng 10m	1.300			
-	Đường rộng 9m	1.200			
-	Đường rộng 7,5m	900			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 6m	700			
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1.300			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1.350			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	700			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	1.000			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	1.300			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1.500			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1.300			
3.8	Khu tái định cư Đông Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	1.700			
-	Đường số 2 rộng 12m	1.350			
-	Đường số 1 rộng 12m	1.500			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	800			
-	Đường số 3 rộng 4m	650			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	300	250	150
-	Khu vực 2	250	200	150	120

3. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
5	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
5.9	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	420			
-	Đường D1, Đường N2	450			
-	Đường D2, Đường N3	400			

4. Bổ sung điểm 11.7 vào khoản 11 Phần A Mục III của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (11 xã)				
11	Xã An Định (xã đồng bằng)				
11.7	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	700			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	500			

5. Bổ sung điểm 1.4 vào khoản 1 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				

A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây (xã đồng bằng)				
1.4	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	1.000	700	500	300

6. Bổ sung điểm 3.3, 3.4, 3.5, 3.6 vào khoản 3 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
3	Xã Hòa Bình 1 (xã đồng bằng)				
3.3	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1.100	800	500	300
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1.100	800	500	300
3.5	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tinh (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	1.100	800	500	300
3.6	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (đường rộng 12m)	1.100			

7. Bổ sung điểm 4.7 vào khoản 4 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
4	Xã Hòa Phong (xã đồng bằng)				
4.7	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyên)	2.000	1.300	900	400

8. Sửa đổi, bổ sung điểm 6.2 khoản 6 Phần A Mục VI của Phụ lục 2 - “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Vùng đồng bằng (06 xã)				
6	Xã Hòa Mỹ Đông (xã đồng bằng)				
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	700	500	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	600	300	200	120
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	400	280	150	100
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	300	200	120	90

9. Sửa đổi, bổ sung điểm 8.4 và bổ sung điểm 8.5 vào khoản 8 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
8	Xã Hòa Thịnh				
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	370	220	130	90
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	270	160	100	70
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	290	170	110	80

10. Sửa đổi, bổ sung điểm 9.2, 9.3, 9.5, 9.6 khoản 9 Phần B Mục VI của Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Huyện Tây Hòa				
B	Xã đồng bằng (04 xã còn lại)				
9	Xã Sơn Thành Đông				
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	600	350	200	120
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	600	350	200	120
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
-	Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	600	350	200	120
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiệu	600	350	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Văn Nửa thôn Bình Thắng				
	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	500	300	180	100
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	600	350	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	600	350	200	120

11. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	4.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	3.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.500			

12. Bổ sung khoản 27 vào Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ 05 năm (2020 - 2024)”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
27	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	3.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	2.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	2.400			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	2.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	2.000			

II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số

53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

1. Bổ sung khoản 41 vào Phần A và bổ sung khoản 9 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 01 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh				
41	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	1.600			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
9	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	1.500			
-	Các đường rộng 8m	1.000			

2. Bổ sung điểm 2.5 vào khoản 2 Mục V của Phụ lục số 03 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	1.350			
-	Đường QH2 rộng 12m	1.150			
-	Đường QH3 rộng 7m	1.000			
-	Đường bê tông rộng 4m	800			

3. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 04 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	800			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	750			
-	Các đường rộng 8m	500			

4. Bổ sung khoản 33 vào Phần A và bổ sung khoản 5 vào Phần D Mục V của Phụ lục số 05 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa”:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đoạn rộng 12m)	640			
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
5	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	600			
-	Các đường rộng 8m	400			

III. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản, điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024):

1. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại điểm 1.2 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

2. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 1.4 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

3. Thay thế cụm từ “đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ ba, điểm 1.5 khoản 1 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

4. Thay thế cụm từ “xã An Hòa” bằng cụm từ “xã An Hòa Hải” tại điểm 2.1 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

5. Thay thế cụm từ “Đường cơ động ven biển: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa” bằng cụm từ “Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải” tại điểm 2.3 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

6. Thay thế cụm từ “Đường cơ động” bằng cụm từ “Đường ĐT 649” tại gạch đầu hàng (-) thứ nhất, điểm 2.4 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

7. Thay thế cụm từ “An Hòa” bằng cụm từ “An Hòa Hải” tại điểm 2.6 khoản 2 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

8. Thay thế cụm từ “Vùng miền núi (04 xã)” bằng cụm từ “Xã đồng bằng (04 xã còn lại)” tại phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

9. Bỏ cụm từ “(Xã miền núi)” tại khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 phần B Mục VI Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”.

10. Thay thế cụm từ “Các xã miền núi” bằng cụm từ “Các xã đồng bằng” tại khoản 2 Mục VI Phụ lục 5 “Giá đất trồng lúa nước (2 vụ) 05 năm (2020 - 2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 6 “Giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) 05 năm (2020 - 2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 7 “Giá đất trồng cây lâu năm 05 năm (2020 - 2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 8 “Giá đất rừng sản xuất 05 năm (2020 - 2024)”, khoản 2 Mục VI Phụ lục 9 “Giá đất nuôi trồng thủy sản 05 năm (2020 - 2024)”.

11. Bãi bỏ khoản 4 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020 - 2024)”.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về học phí năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết số 165/NQ-CP
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối với
cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính
phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của
Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm
học 2022-2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm
2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo
dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên;*

*Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thực hiện Nghị quyết
số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối
với cơ sở giáo dục công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo
thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất việc thực hiện học phí năm học 2022 - 2023 theo
điểm a, khoản 1 Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của
Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học
2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022 đã được quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Ngân sách nhà nước tỉnh hỗ trợ chi hoạt động (chi công việc) cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 50% phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021-2022. Phần 50% kinh phí chi hoạt động còn lại do giảm mức thu học phí, các địa phương và cơ sở giáo dục tự cân đối chi hoạt động trên tinh thần tiết kiệm, chia sẻ khó khăn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 38 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng ứng dụng công
nghệ thông tin tỉnh Phú Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thường
trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Công văn
số 389/HĐND-KTNS ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân
dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;*

*Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng ứng dụng
công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên, với những nội dung chính như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

<p>Nội dung theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016; Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 09/11/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2022</p>	<p>Nội dung điều chỉnh</p>
<p>1. Tên dự án: Đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên</p>	<p>1. Tên dự án: Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên</p>
<p>2. Mục tiêu đầu tư của dự án: (theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016). - Đầu tư nâng cấp và hoàn chỉnh hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh nhằm cung cấp và quản lý hạ tầng thống nhất, đồng bộ, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin để vận hành các hệ thống thông tin và lưu trữ tập trung các cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành. Hình thành nên kho dữ liệu phục vụ sự chỉ đạo và điều hành của các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở. Cung cấp các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp. - Xây dựng hệ thống tích hợp kết nối liên thông giữa các hệ thống công nghệ thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử dựa trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật và các ứng dụng hoàn thiện trên các lĩnh vực liên quan tới phục vụ nhân dân như giáo dục, y tế; quản lý đất đai, môi trường, giao thông, điện, thủy lợi, hạ tầng đô thị...</p>	<p>2. Mục tiêu đầu tư của dự án: - Đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp và quản lý hạ tầng thống nhất, đồng bộ, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin để vận hành các hệ thống thông tin và lưu trữ tập trung các cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành. Hình thành nên hạ tầng cơ bản đáp ứng kho dữ liệu phục vụ sự chỉ đạo và điều hành của các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở. - Trung tâm DCCần đạt hiệu quả vận hành cao, đảm bảo tính ổn định, độ tin cậy và tính khả dụng của hệ thống, đồng thời đảm bảo bảo mật thông tin đáp ứng điều kiện thiết yếu cần thiết theo Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông; đồng thời có các biện pháp bảo vệ vật lý và điện tử để đảm bảo an toàn cho trang thiết bị và hệ thống. - Công nghệ tại Trung tâm DC cần được đồng nhất, tương thích với các chuẩn mở, tiêu chuẩn quốc tế và quy định của địa phương, Trung ương, để đáp ứng nâng cấp, mở rộng tài nguyên dữ liệu; đảm bảo khả năng mở rộng dễ dàng để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu ngày càng tăng của chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. - Trung tâm DC đảm bảo cung cấp hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, cơ bản phục vụ hệ thống thông tin dữ liệu chuyên ngành đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương, như: Giáo dục, Y tế, Tài nguyên môi trường, Giao thông vận tải,</p>
<p>3. Nội dung và quy mô đầu tư: a) Đầu tư Trung tâm dữ liệu tỉnh Phú Yên (hệ thống chính-DC) tại Văn phòng UBND tỉnh, quy mô: - Triển khai hạ tầng kỹ thuật cho trung tâm dữ liệu (DC): Hệ thống sàn nâng, hệ</p>	<p>3. Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư Trung tâm dữ liệu tỉnh Phú Yên tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, với quy mô: - Hạng mục thiết bị DC: Đầu tư hệ thống</p>

<p>Nội dung theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016; Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 09/11/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2022</p>	<p>Nội dung điều chỉnh</p>
<p>thông tủ rack, hệ thống bộ lưu điện (UPS), hệ thống điều hòa chuyên dụng; hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) chuyên dụng, hệ thống kiểm soát vào ra (ACS); hệ thống camera (CCTV), hệ thống giám sát môi trường; hệ thống đèn, máy phát điện; tủ điện, cáp điện; hệ thống thang cáp mạng, cáp mạng, cải tạo sửa chữa phòng; hệ thống chống sét.</p> <p>- Trang bị hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin cho trung tâm dữ liệu (DC): Trang bị hệ thống máy chủ (Server), tường lửa, thiết bị cân bằng tải, hệ thống kết nối chuyển mạch lõi, hệ thống lưu trữ dữ liệu, hệ thống chuyển mạch (SAN Switch), thiết bị kết nối và thiết bị giám sát ATTT kết nối Trung tâm giám sát ATTT không gian mạng Quốc gia.</p> <p>- Trang bị phần mềm hệ thống, phần mềm lõi: bao gồm phần mềm hệ điều hành, quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm giám sát, phần mềm ảo hóa, backup đảm bảo thiết kế theo kiến trúc mô đun, dễ dàng mở rộng và thuận lợi vận hành khai thác, phần mềm lõi, ...</p> <p>- Xây dựng quy trình quản lý và vận hành Trung tâm dữ liệu.</p> <p><i>b) Đầu tư trung tâm dữ liệu tỉnh Phú Yên (ánh xạ hệ thống chính - DR) tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông, quy mô:</i></p> <p>- Triển khai hạ tầng kỹ thuật cho trung tâm dữ liệu (DR): Hệ thống sàn nâng, hệ thống tủ rack, hệ thống bộ lưu điện, hệ thống điều hoà chuyên dụng; hệ thống phòng cháy chữa cháy chuyên dụng, hệ thống kiểm soát vào ra; hệ thống camera, hệ thống giám sát môi trường; hệ thống đèn, máy phát điện; tủ điện, cáp điện; hệ thống thang cáp mạng, cáp mạng, cải tạo sửa chữa phòng; hệ thống chống sét (cải tạo).</p> <p>- Trang bị hạ tầng thiết bị công nghệ</p>	<p>máy chủ (Server), hệ thống lưu trữ (SAN Storage), hệ thống mạng (bộ chuyển mạch Trung tâm, nhánh) nhằm đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất, độ tin cậy và an toàn dữ liệu trong hệ thống, phục vụ nhu cầu lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu một cách nhanh chóng, tạo nền tảng hạ tầng cung cấp dịch vụ điện toán đám mây.</p> <p>- Hạng mục Hạ tầng phụ trợ: Hệ thống điện, hệ thống sàn nâng, hệ thống điều hòa chính xác, hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC), hệ thống chống sét, hệ thống cáp, hệ thống tủ rack, hệ thống kiểm soát truy cập (ACS), hệ thống giám sát môi trường, hệ thống đèn nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, bảo vệ hệ thống dữ liệu tránh các rủi ro về an toàn và môi trường, như:</p> <p>+ Hệ thống điện cung cấp nguồn điện ổn định cho toàn bộ hệ thống DC, giúp đảm bảo hoạt động liên tục và tránh mất mát dữ liệu khi có sự cố về điện;</p> <p>+ Hệ thống sàn nâng dùng để giúp điều tiết lưu lượng khí lạnh, giảm thiểu mức tiêu thụ điện và đảm bảo việc làm mát hiệu quả cho các thiết bị trong hệ thống DC;</p> <p>+ Hệ thống điều hòa chính xác: Giúp duy trì nhiệt độ và độ ẩm ổn định trong hệ thống DC, giảm thiểu rủi ro gây hại cho thiết bị điện tử và các dữ liệu lưu trữ;</p> <p>+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC): Đảm bảo an toàn cho hệ thống DC khi xảy ra sự cố và kiểm soát các nguy cơ cháy nổ;</p> <p>+ Hệ thống cáp: Các cáp mạng và dữ liệu được kết nối và hoạt động ổn định trong suốt thời gian hoạt động của hệ thống DC;</p> <p>+ Hệ thống tủ rack: Giúp lưu trữ và bảo vệ các thiết bị điện tử quan trọng như Server, SAN, Switch, Router, v.v. trong hệ thống DC;</p> <p>+ Hệ thống giám sát môi trường: Giúp giám sát các thông số môi trường như nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tiếng ồn và chất lượng không</p>

<p>Nội dung theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016; Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 09/11/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2022</p>	<p>Nội dung điều chỉnh</p>
<p>thông tin cho trung tâm dữ liệu (DR): Hệ thống máy chủ (Server), thiết bị cân bằng tải, hệ thống lưu trữ dữ liệu, hệ thống kết nối chuyển mạch lõi, hệ thống tường lửa trung tâm, thiết bị kết nối và thiết bị giám sát ATTT kết nối Trung tâm giám sát ATTT không gian mạng Quốc gia.</p> <p>- Trang bị phần mềm hệ thống, phần mềm lõi: bao gồm phần mềm hệ điều hành, quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm giám sát, phần mềm ảo hóa, phần mềm lõi,</p>	<p>khí; đảm bảo kiểm soát môi trường hoạt động của hệ thống DC được giữ ở mức độ an toàn và ổn định để giảm thiểu rủi ro cho các thiết bị điện tử và dữ liệu lưu trữ;</p> <p>+ Hệ thống đèn: Được thiết kế để cung cấp ánh sáng cho các khu vực hoạt động của hệ thống DC, bao gồm cả khu vực làm việc, hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ và các thiết bị khác;</p> <p>+ Hệ thống chống sét: Bảo vệ hệ thống DC tránh khỏi các thiệt hại gây ra bởi sét đánh trên đường truyền mạng;</p> <p>+ Hệ thống kiểm soát truy cập (ACS): Đảm bảo chỉ những người có quyền truy cập được phép truy cập vào hệ thống DC.</p> <p>- Hạng mục An toàn thông tin: Xây dựng hệ thống DC đảm bảo an toàn thông tin cấp độ 3 được thực hiện một cách tổng thể, đồng bộ, tập trung trong việc đầu tư các giải pháp bảo vệ, có sự dùng chung, chia sẻ tài nguyên để tối ưu hiệu năng, tránh đầu tư dư thừa, trùng lặp. Ngoài ra, xây dựng Hệ thống quản lý và vận hành NOC ở mức cơ bản nhằm quản lý và giám sát hệ thống mạng, mục đích phát hiện các sự cố và cảnh báo người quản lý về các vấn đề về mạng một cách nhanh chóng và hiệu quả.</p> <p>- Hạng mục phần mềm hệ thống, phần mềm lõi: Phần mềm hệ thống, phần mềm hệ điều hành; dịch vụ điện toán đám mây chạy trên nền tảng ảo hoá; phần mềm quản lý sao lưu dữ liệu và tập huấn quy trình quản lý và vận hành Trung tâm Dữ liệu theo tiêu chuẩn nhằm đảm bảo chức năng sau:</p> <p>+ Phần mềm hệ thống, phần mềm hệ điều hành: Được cài đặt trực tiếp trên các máy chủ để quản lý và điều khiển hệ thống, đảm bảo cho các ứng dụng khác có thể chạy trên hệ thống một cách ổn định và hiệu quả;</p> <p>+ Dịch vụ điện toán đám mây chạy trên nền tảng ảo hóa: được triển khai trên công nghệ ảo hóa máy chủ, cho phép sử dụng tài</p>

<p>Nội dung theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016; Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 09/11/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2022</p>	<p>Nội dung điều chỉnh</p>
	<p>nguyên điện toán dùng chung (mạng, máy chủ, lưu trữ, ứng dụng, dịch vụ) thông qua kết nối mạng. Tài nguyên điện toán đám mây này có thể được thiết lập hoặc hủy bỏ bởi người dùng mà không cần sự can thiệp của đơn vị cung ứng dịch vụ;</p> <p>+ Phần mềm quản lý sao lưu dữ liệu: Dùng để sao lưu và khôi phục dữ liệu trong trường hợp có sự cố xảy ra, giúp đảm bảo an toàn và độ tin cậy của dữ liệu trong hệ thống DC;</p> <p>+ Tập huấn quy trình quản lý và vận hành Trung tâm Dữ liệu theo tiêu chuẩn: Thực hiện tập huấn cho nhân viên quản lý hệ thống DC phương pháp quản lý và vận hành hệ thống theo các tiêu chuẩn và quy trình đã được thiết lập. Việc tập huấn giúp đảm bảo nhân viên hiểu rõ và áp dụng các quy trình và tiêu chuẩn một cách hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo sự ổn định và an toàn hệ thống DC.</p>
<p>4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên.</p>	<p>4. Chủ đầu tư: Sở Thông tin và Truyền thông Phú Yên.</p>
<p>5. Địa điểm thực hiện dự án: - Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Văn phòng UBND tỉnh Phú Yên, ánh xạ tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông).</p>	<p>5. Địa điểm thực hiện dự án: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông Phú Yên.</p>
<p>6. Thời gian thực hiện: - Chuẩn bị đầu tư: Năm 2021 - 2022; - Thực hiện đầu tư: Năm 2022 - 2024.</p>	<p>6. Thời gian thực hiện: - Chuẩn bị đầu tư: Năm 2021 - 2023; - Thực hiện đầu tư: Năm 2024 - 2025.</p>
<p>7. Tổng số vốn thực hiện dự án: 46 tỷ đồng, trong đó: - Chi phí xây lắp: 1.236.510.000 đồng; - Chi phí thiết bị: 41.186.246.000 đồng; (bao gồm chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ và cài đặt thiết bị). - Chi phí quản lý dự án: 624.335.000 đồng; - Chi phí tư vấn đầu tư: 1.329.653.000 đồng; - Chi phí khác: 361.247.000 đồng;</p>	<p>7. Tổng số vốn thực hiện dự án: 46.000 triệu đồng, trong đó: - Chi phí xây lắp: 1.236.510.000 đồng; - Chi phí thiết bị: 41.186.245.000 đồng; (bao gồm chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ và cài đặt thiết bị). - Chi phí quản lý dự án: 624.335.000 đồng; - Chi phí tư vấn đầu tư: 1.329.653.000 đồng; - Chi phí khác: 361.247.000 đồng;</p>

<p>Nội dung theo Quyết định số 23/QĐ-HĐND ngày 31/8/2016; Công văn số 389/HĐND-KTNS ngày 09/11/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2022</p>	<p>Nội dung điều chỉnh</p>
<p>- Chi phí dự phòng: 1.262.010.000 đồng.</p>	<p>- Chi phí dự phòng: 1.262.010.000 đồng.</p>
<p>8. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: - Vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020): 27.000.000.000 đồng. - Vốn đầu tư phát triển cân đối ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh): 19.000.000.000 đồng.</p>	<p>8. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: - Vốn Ngân sách Trung ương: 27.000.000.000đồng; - Vốn Ngân sách tỉnh: 19.000.000.000đồng.</p>

2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1395 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ
thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 55/TTr-KKT ngày 05/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính bị bãi bỏ. Cụ thể như sau:

- Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Lao động - Việc làm tại Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 và Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

- Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai tại Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1395 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ (07 thủ tục)

STT	Mã TTHC quốc gia	Tên TTHC	Văn bản quy định việc bãi bỏ TTHC	Ghi chú
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM				
1	1.000105.000.00.00.H45	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người Lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được	Nghị định 70/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/9/2023 đã bãi bỏ các nhiệm vụ này của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp (quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 68 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP).	Công bố tại Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.
2	1.000459.000.00.00.H45	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		
3	2.000205.000.00.00.H45	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
4	2.000192.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
5	1.009811.000.00.00.H45	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
6		Đăng ký kế hoạch đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày.	Quyết định số 35/2023 ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQL Khu kinh tế Phú Yên	Công bố tại Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				
01		Giao lại đất, cho thuê đất trong Khu kinh tế Nam Phú Yên (Áp dụng đối với quỹ	Quyết định số 35/2023 ngày 15/6/2023 của	Công bố tại Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày

STT	Mã TTHC quốc gia	Tên TTHC	Văn bản quy định việc bãi bỏ TTHC	Ghi chú
		đất thuộc các khu chức năng của Khu kinh tế Nam Phú Yên và đã thực hiện xong công tác bồi thường GPMB).	UBND tỉnh Phú Yên	13/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1398 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;
Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành
chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 523/TTr-SNV
ngày 03 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Tạ Anh Tuấn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1398 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
	Lĩnh vực nội vụ
1	Nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung
2	Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
3	Chuyển công tác đối với viên chức; điều động công chức

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan lập đề nghị nâng bậc lương thường xuyên, đối tượng thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nội vụ có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đề nghị chậm nhất sau 01 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Bước 3:

- Đối với đề nghị nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung của đối tượng thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định, sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nội vụ lập Tờ trình về việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung và gửi hồ sơ kèm theo đến UBND tỉnh thẩm định, quyết định theo thẩm quyền.

- Đối với đề nghị nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung của đối tượng thuộc thẩm quyền do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định, sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nội vụ ban hành Quyết định theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình/Công văn đề nghị của cơ quan về việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.

- Biên bản họp Hội đồng xét nâng bậc lương.

- Quyết định nâng lương gần nhất.

- Kết quả đánh giá, xếp loại của người được đề nghị nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung trong thời gian giữ bậc lương hiện hưởng.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết:

Sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:

- Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định: Tờ trình nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung phải được gửi đến UBND tỉnh (đồng thời gửi cho cơ quan đề nghị được biết) trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

- Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định: Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung phải được ban hành trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị, địa phương được giao, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh (đối với đối tượng thuộc thẩm quyền do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định); Sở Nội vụ (đối với đối tượng thuộc thẩm quyền do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Tờ trình, Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Tất cả thành phần hồ sơ được gửi bằng bản điện tử.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

- Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương cán bộ, công chức, viên chức cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, cán bộ, công chức cấp xã và các chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên.

II. Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan lập đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nội vụ có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đề nghị chậm nhất sau 01 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Bước 3:

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy: sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở

Nội vụ báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét, có ý kiến thống nhất trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh: sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nội vụ báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh xem xét, thống nhất trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của Giám đốc Sở Nội vụ (theo phân cấp quản lý): sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nội vụ ban hành Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương (theo phân cấp quản lý): sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nội vụ có ý kiến thống nhất bằng văn bản để các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị.
- Bảng tổng hợp kết quả nâng bậc lương trước thời hạn.
- Danh sách trích ngang cán bộ, công chức, viên chức đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn (theo mẫu kèm Công văn này).
- Biên bản họp Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị.
- Bản sao quyết định lương hiện hưởng; bản sao thành tích hoặc quyết định công nhận thành tích của cán bộ, công chức, viên chức được đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn.

Lưu ý: Số lượng gửi hồ sơ 01 bộ bản chính; riêng đối với các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy quản lý gửi 03 bộ (01 bộ bản chính, 02 bộ bản sao); các chức danh thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, UBND tỉnh quản lý gửi 02 bộ (01 bộ bản chính, 01 bộ bản sao).

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết:

Sau khi thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh: sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, trong vòng 07 ngày, Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quyết định của Giám đốc Sở Nội vụ; thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương (theo phân cấp quản lý): Sở Nội vụ có quyết định, ý kiến bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị, địa phương được giao, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh (đối với đối tượng thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh); Sở Nội vụ (đối với đối tượng thuộc thẩm quyền do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định và có ý kiến).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Tờ trình, Quyết định, văn bản có ý kiến thống nhất việc nâng bậc lương trước thời hạn.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: gửi trực tiếp, gửi điện tử

12. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

- Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương cán bộ, công chức, viên chức cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, cán bộ, công chức cấp xã và các chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

III. Chuyển công tác đối với viên chức; điều động công chức

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, đơn vị, địa phương đề nghị Sở Nội vụ xem xét tiếp nhận, quyết định điều động, chuyển công tác đối với công chức, viên chức giữa các đơn vị,

địa phương trong tỉnh; điều động công chức, chuyển công tác viên chức ra ngoài tỉnh và tiếp nhận công chức, viên chức ngoài tỉnh về làm việc tại tỉnh Phú Yên.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nội vụ có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đề nghị chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nội vụ nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Bước 3:

- Sở Nội vụ có quyết định điều động công chức, chuyển công tác viên chức giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh;

- Sở Nội vụ có quyết định tiếp nhận và điều động công chức, chuyển công tác viên chức từ cơ quan, đơn vị, địa phương ngoài tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh;

- Sở Nội vụ có văn bản liên hệ điều động công chức, chuyển công tác viên chức từ cơ quan, đơn vị trong tỉnh đến cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh.

2. Cách thức thực hiện

Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ

3.1. Trường hợp điều động công chức, chuyển công tác viên chức giữa đơn vị, địa phương trong tỉnh

Hồ sơ do đơn vị, địa phương tiếp nhận công chức, viên chức đề nghị Sở Nội vụ xem xét, quyết định việc điều động công chức, chuyển công tác viên chức, cần đảm bảo đầy đủ thông tin và thành phần, cụ thể như sau:

a. Văn bản của đơn vị, địa phương (nơi tiếp nhận công tác):

- Số lượng biên chế/người làm việc được giao, đã sử dụng và chưa sử dụng.

- Số lượng biên chế/người làm việc tại vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận, bố trí công chức, viên chức: biên chế/số lượng người làm việc theo định mức được phê duyệt, biên chế/số lượng người làm việc đã sử dụng, biên chế/số lượng người làm việc còn thiếu theo yêu cầu.

- Tiêu chuẩn, điều kiện yêu cầu về ngạch công chức/hạng chức danh nghề nghiệp đối với công chức, viên chức tại vị trí tiếp nhận.

- Thông tin về công chức, viên chức đề nghị tiếp nhận: Họ và tên, năm sinh, chức vụ, đơn vị công tác, năm tuyển dụng, trình độ chuyên môn, ngạch công chức/hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ, hệ số lương và các thông tin khác có liên quan.

- Thẻ hiện quan điểm thống nhất, đề nghị được tiếp nhận, chịu trách nhiệm trong việc quản lý và xác định biên chế/số lượng người làm việc còn thiếu, có nhu cầu được tiếp nhận; đồng thời, khẳng định sự phù hợp, đáp ứng yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn của đối tượng dự kiến tiếp nhận.

b. Văn bản của đơn vị, địa phương (nơi đồng ý cho chuyển công tác)

- Số lượng biên chế/người làm việc được giao, đã sử dụng và chưa sử dụng.

- Số lượng biên chế/người làm việc tại vị trí việc làm công chức, viên chức chuyển công tác: biên chế/số lượng người làm việc theo định mức được phê duyệt, biên chế/số lượng người làm việc đã sử dụng, phương án bổ sung người làm việc tại vị trí việc làm còn thiếu do chuyển công tác.

- Thông tin về công chức, viên chức cho chuyển công tác: Họ và tên, năm sinh, chức vụ, đơn vị công tác, năm tuyển dụng, trình độ chuyên môn, ngạch công chức/hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ, hệ số lương và các thông tin khác có liên quan.

- Thể hiện quan điểm thống nhất về việc cho chuyển công tác, chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao đảm bảo đúng quy định.

c. Hồ sơ của công chức, viên chức chuyển công tác

- Đơn xin chuyển công tác;

- Bản nhận xét, đánh giá công chức, viên chức của đơn vị, địa phương trong 03 năm gần nhất;

- Quyết định tuyển dụng (hoặc tiếp nhận) công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; Quyết định bổ nhiệm ngạch/hạng chức danh nghề nghiệp; Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

- Bảng chuyên môn và các chứng chỉ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm.

3.2 Trường hợp tiếp nhận công chức, viên chức từ ngoài tỉnh

Hồ sơ do đơn vị, địa phương tiếp nhận công chức, viên chức đề nghị Sở Nội vụ xem xét, quyết định việc điều động, chuyển công tác đối với công chức, viên chức, cần đảm bảo đầy đủ thông tin và thành phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Mục 3.1. Ngoài ra, có văn bản của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức (theo phân cấp quản lý của tỉnh/thành phố) nơi công chức, viên chức đang công tác, đồng ý cho công chức, viên chức liên hệ chuyển công tác.

3.3. Trường hợp đề nghị Sở Nội vụ liên hệ chuyển công tác công chức, viên chức ra ngoài tỉnh

Hồ sơ do đơn vị, địa phương thống nhất cho công chức, viên chức liên hệ chuyển công tác (nêu cơ quan, đơn vị, tỉnh/thành phố nơi công chức, viên chức liên hệ chuyển công tác) và phải đảm bảo thông tin, thành phần theo quy định điểm b và điểm c Mục 3.1.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết:

Sở Nội vụ có quyết định, ý kiến bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị, địa phương được giao, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện và có thẩm quyền quyết định TTHC: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định, văn bản về việc điều động công chức, chuyển công tác viên chức.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: gửi trực tiếp, gửi điện tử.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

- Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương cán bộ, công chức, viên chức cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, cán bộ, công chức cấp xã và các chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1415/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-BKHHCN ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 74/TTr-SKHHCN ngày 12/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 03 thủ tục hành chính mới ban hành và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1415 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH: 03 TTHC

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực sở hữu trí tuệ						
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	-Phí thẩm định: 250.000 đồng - Lệ phí: 0	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04	

					tháng 5 năm 2020.	
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	-Phí thẩm định: 250.000 đồng - Lệ phí: 0	- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020.	
3	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên (http://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Không có	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo các Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy	

					định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ
--	--	--	--	--	---

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÚ YÊN: 02 TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ		
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Nghị định 65/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.	Số hồ sơ TTHC: 1.003542
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp		Số hồ sơ TTHC: 2.001483

QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH PHÚ YÊN

I. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ: 03 TTHC

1. Thủ tục: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

- Thời hạn giải quyết: **30 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tiếp nhận và chuyển hồ sơ TTHC			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, yêu cầu đóng phí thẩm định. - Tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Số hóa hồ sơ, cập nhật trên Cổng dịch vụ công và trình Lãnh đạo Sở phụ trách (nếu có).	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc
Giải quyết hồ sơ TTHC			
Bước 2	Lãnh đạo Sở giao việc cho Phòng chuyên môn phụ trách xử lý.	Lãnh đạo Sở phụ trách.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Tổ chức thẩm định và giải quyết hồ sơ	Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	20 ngày làm việc
Bước 4	Trình UBND tỉnh xem xét cấp giấy chứng nhận: - Tờ trình; - Hồ sơ liên quan đã thẩm định kèm Tờ trình; - Dự thảo Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	- Lãnh đạo Sở phụ trách. - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	1,5 ngày làm việc
Bước 5	Phát hành văn bản và hồ sơ kèm theo, trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Tiếp nhận hồ sơ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo VP UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh.	Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Lãnh đạo UBND tỉnh	
Bước 10	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Khoa học và Công nghệ	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 11	Tiếp nhận kết quả từ VP UBND tỉnh - Trình Lãnh đạo Sở phụ trách - Chuyển phòng chuyên môn xử lý (theo dõi) - Trả kết quả tổ chức	- Văn thư Sở KH&CN - Lãnh đạo Sở phụ trách - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ	1,5 ngày làm việc
Trả kết quả cho tổ chức			
Bước 12	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày làm việc

2. Thủ tục: Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

- Thời hạn giải quyết: **20 ngày làm việc**
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tiếp nhận và chuyển hồ sơ TTHC			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, yêu cầu đóng phí thẩm định. - Tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Số hóa hồ sơ, cập nhật trên Cổng dịch vụ công	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc

	và trình Lãnh đạo Sở phụ trách (nếu có).		
Giải quyết hồ sơ TTHC			
Bước 2	Lãnh đạo Sở giao việc cho Phòng chuyên môn phụ trách xử lý.	Lãnh đạo Sở phụ trách.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Tổ chức thẩm định và giải quyết hồ sơ	Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	10 ngày làm việc
Bước 4	Trình UBND tỉnh xem xét cấp lại giấy chứng nhận: - Tờ trình; - Hồ sơ liên quan đã thẩm định kèm Tờ trình; - Dự thảo Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	- Lãnh đạo Sở phụ trách. - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	1,5 ngày làm việc
Bước 5	Phát hành văn bản và hồ sơ kèm theo, trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Tiếp nhận hồ sơ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo VP UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh.	Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Lãnh đạo UBND tỉnh	
Bước 10	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Khoa học và Công nghệ	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	1,5 ngày làm việc
Bước 11	Tiếp nhận kết quả từ VP UBND tỉnh - Trình Lãnh đạo Sở phụ trách - Chuyển phòng chuyên môn xử lý (theo dõi) - Trả kết quả tổ chức	- Văn thư Sở KH&CN - Lãnh đạo Sở phụ trách - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ	
Trả kết quả cho tổ chức			
Bước 12	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

3. Thủ tục: Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

- Thời hạn giải quyết: **90 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tiếp nhận và chuyển hồ sơ TTHC			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn; - Tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Số hóa hồ sơ, cập nhật trên Công dịch vụ công và trình Lãnh đạo Sở phụ trách (nếu có).	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc
Giải quyết hồ sơ TTHC			
Bước 2	Lãnh đạo Sở giao việc cho Phòng chuyên môn phụ trách xử lý.	Lãnh đạo Sở phụ trách.	0,5 ngày làm việc
Bước 3	Tổ chức thẩm định và giải quyết hồ sơ	Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	45 ngày làm việc
Bước 4	- Thông báo bằng văn bản về yêu cầu thu hồi cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận để tổ chức đó có ý kiến; - Tổng hợp ý kiến, trình UBND tỉnh xem xét ra Quyết định	Lãnh đạo Sở phụ trách. Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	32 ngày làm việc
Bước 5	Trình UBND tỉnh xem xét ra Quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi giấy chứng nhận: - Tờ trình; - Hồ sơ liên quan đã thẩm định kèm Tờ trình;	- Lãnh đạo Sở phụ trách. - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	2,5 ngày làm việc

	- Dự thảo Quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.		
Bước 6	Phát hành văn bản và hồ sơ kèm theo, trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 7	Tiếp nhận hồ sơ; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo VP UBND tỉnh.	07 ngày làm việc
Bước 8	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh.	Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh.	
Bước 9	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 10	Kiểm tra và ký duyệt Quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.	Lãnh đạo UBND tỉnh	
Bước 11	Phát hành văn bản, chuyển kết quả cho Sở Khoa học và Công nghệ	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 12	Tiếp nhận kết quả từ VP UBND tỉnh - Trình Lãnh đạo Sở phụ trách - Chuyển phòng chuyên môn xử lý (theo dõi) - Trả kết quả tổ chức	- Văn thư Sở KH&CN - Lãnh đạo Sở phụ trách - Phòng Quản lý khoa học và công nghệ	1,5 ngày làm việc
Trả kết quả cho tổ chức			
	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			90 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1472 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 45/TTr-SCT ngày 18/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 03 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1472 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện							
1	2.001640	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	25 ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, F4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 26/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2664/QĐ-BCT ngày 16/10/2023 của Bộ Công Thương
2	2.001607	Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền	03 ngày				

		cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)					
3	2.001587	Cấp Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	15 ngày				

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh)

1. Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính: Gồm các nội dung	Phòng Năng lượng – KT	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	½ ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	15 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn, ký chuyển lập thủ tục trình UBND tỉnh ký cấp giấy phép	Lãnh đạo cơ quan Sở	01 ngày
Bước 4	- Cho số, vào số, phát hành văn bản (bản điện tử và giấy)	Văn thư Sở	½ ngày
Bước 5	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Công Thương, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
Bước 6	- Phân công phòng chuyên môn (phòng kinh tế) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
Bước 7	- Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, trình lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	Phòng chuyên môn UBND tỉnh	02 ngày
Bước 8	- Kiểm tra hồ sơ, ký trình lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	- Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày

Bước 10	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Công Thương	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
Bước 11	- Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư + Bru điện	½ ngày
Bước 12	- Xác nhận trên Công dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/ cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết			25 ngày

2. Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	1,5 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính: Gồm các nội dung	Phòng Năng lượng – KT	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn, ký chuyển lập thủ tục trình UBND tỉnh ký cấp giấy phép	Lãnh đạo cơ quan Sở	
Bước 4	- Cho số, vào số, phát hành văn bản (bản điện tử và giấy)	Văn thư Sở	1,5 ngày
Bước 5	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Công Thương, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 6	- Phân công phòng chuyên môn (phòng kinh tế) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 7	- Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, trình lãnh đạo Văn phòng	Phòng chuyên môn UBND tỉnh	

	UBND tỉnh		
Bước 8	- Kiểm tra hồ sơ, ký trình lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 9	- Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	
Bước 10	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Công Thương	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 11	- Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư + Bru điện	
Bước 12	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/ cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	
	Tổng thời gian giải quyết		03 ngày

3. Cấp gia hạn, điều chỉnh Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính: Gồm các nội dung	Phòng Năng lượng – KT	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	½ ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	5,5 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn, ký chuyển lập thủ tục trình UBND tỉnh ký cấp giấy phép	Lãnh đạo cơ quan Sở	01 ngày
Bước 4	- Cho số, vào số, phát hành văn bản (bản điện tử và giấy)	Văn thư Sở	½ ngày

Bước 5	- Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Công Thương, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn (phòng kinh tế) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
Bước 7	- Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, trình lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	Phòng chuyên môn UBND tỉnh	01 ngày
Bước 8	- Kiểm tra hồ sơ, ký trình lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
Bước 9	- Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
Bước 10	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho Sở Công Thương	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
Bước 11	- Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư + Bru điện	½ ngày
Bước 12	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/ cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
	Tổng thời gian giải quyết		15 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1473 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 76/TTr-STP ngày 27 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 32 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1473 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)	8.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.
--	--	--	--	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)	50.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
02	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài			1.000.000 đồng	<p>- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;</p> <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p>
03	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			1.500.000 đồng	<p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p>
04	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày		1.550.000 đồng	<p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ</p>

					<p>Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
05	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc (giám hộ cũ), 03 ngày làm việc (giám hộ đương nhiên)			<p>- Bộ luật Dân sự năm 2015;</p> <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-</p>
06	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc		50.000 đồng	

					BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
07	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch; - 03 ngày làm việc (việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc).		25.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
08	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày		50.000 đồng	- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
09	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày		50.000 đồng	- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
10	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.		50.000 đồng	- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 281/2016/TT-

					<p>BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
11	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài				<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-</p>
12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc.		50.000 đồng	

					<p>BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
13	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			1.000.000 đồng	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p>
14	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc Trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc		50.000 đồng	<p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p>
15	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ		50.000 đồng	<p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số</p>

					<p>87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
--	--	--	--	--	---

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục đăng ký khai sinh	03 ngày làm việc.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Quá hạn: 8.000 đồng	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Thủ tục đăng ký kết hôn			Không		
03	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con			10.000 đồng		
04	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con			10.000 đồng		
05	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc		5.000 đồng		
06	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Lưu động trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Không		

					<p>đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT</p> <p>-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
07	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động			Không	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
08	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động			Không	- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
09	Thủ tục đăng ký khai tử	05 ngày làm việc.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)	Quá hạn: 5.000 đồng	- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số

					<p>123/2015/N Đ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p><i>tuyển;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 281/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên. 	
10	Thủ tục đăng ký lại khai sinh			8.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký 	
11	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			8.000 đồng		

					<p>hộ tịch trực tuyên; - Nghị định số 104/2022/N Đ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/N Đ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT - BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/ NĐ- CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT -BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT -BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 281/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Thông tư số 09/2022/TT -BTP ngày</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch; - Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
12	Thủ tục đăng ký lại kết hôn			8.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014;
13	Thủ tục đăng ký lại khai tử			5.000 đồng	- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
14	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- Thay đổi, cải chính: 03 ngày làm việc; - Bổ sung: Trong ngày làm việc.		10.000 đồng	- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến

					<p>việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ</p>
--	--	--	--	--	---

					<p><i>sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT -BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i></p> <p>- Thông tư số 281/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ -HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
15	Thủ tục đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc		Không	- Bộ luật Dân sự năm

<p>16</p>	<p>Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ</p>	<p>02 ngày</p>	<p>Không</p>	<p>2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày</p>	
-----------	---	----------------	--------------	--	--

					<p>15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT -BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT -BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT -BTP ngày 04/01/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư</p>
--	--	--	--	--	---

					<p>số 281/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. - Nghị quyết số 26/2017/NQ -HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	
--	--	--	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1500 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lao động nước ngoài tại Việt Nam và an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội: Quyết định số 1560/QĐ-LĐTBXH ngày 17/10/2023; Quyết định số 1549/QĐ-LĐTBXH ngày 16/10/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 110/TTr-SLĐTBXH ngày 27/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (Kèm theo Danh mục).

Điều 2. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, SUNG TRONG
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM
VÀ LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH XÃ HỘI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1500 /QĐ-UBND ngày 03/ 11/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động						
1	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua bưu chính công ích	Không	Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ .	Quyết định 1549/QĐ-LĐTBXH ngày 16/10/2023 của Bộ LĐTBXH
II Lĩnh vực Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam						
1	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua bưu chính công ích	Không	- Bộ luật Lao động 2019 - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính	Quyết định số 1560/QĐ-LĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ LĐTBXH
2	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước	02 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt Nam trở	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua bưu chính công ích	Không	- Bộ luật Lao động 2019 - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ - Nghị định số	Quyết định số 1560/QĐ-LĐTBXH ngày 17/10/2023 3

	ngoài của nhà thầu	lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.			70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ	
3	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua bưu chính công ích	600.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động 2019 - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ 	Quyết định số 1560/QĐ-LĐTĐ ngày 17/10/2023
4	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định		450.000 đồng		
5	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Yên		

6	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua bưu chính công ích	Không	- Bộ luật Lao động 2019 - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính	Quyết định số 1560/QĐ-LĐTBXH ngày 17/10/2023
---	---	--	---	-------	---	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1532/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 48 /TTr-SCT ngày 31/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỖ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỖ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1532/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ							
1	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, F4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Thực hiện Thông tư 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến: *Trường hợp tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo hình thức trực tuyến: - Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 , áp dụng mức thu phí bằng 90% (chín mươi phần trăm) mức thu phí quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài Chính. +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục	Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến	

					<p>địa, mức thu: 4.500.000đ +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình, mức thu: 3.600.000đ + Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền, mức phí: 3.150.000 đ + Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm, mức thu 1.800.000đ - Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 148/2016/TT- BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài Chính. +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa, mức thu: 5.000.000đ +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình, mức thu: 4.000.000đ + Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm</p>		
--	--	--	--	--	---	--	--

					dò, khai thác trên đất liền, mức phí: 3.500.000 đ + Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm, mức thu 2.000.000đ		
2	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công, 206A Trần Hưng Đạo, F4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov	*Trường hợp tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp lại phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo hình thức trực tuyến: - Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài Chính. +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thêm lục địa, mức thu: 2.250.000đ +Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ	Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến	

					<p>thi công, phá dỡ công trình, mức thu: 1.800.000đ</p> <p>+ Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền, mức phí: 1.575.000 đ</p> <p>+ Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm, mức thu 900.000đ</p> <p>- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng mức thu phí quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài Chính.</p> <p>+Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa, mức thu: 2.500.000đ</p> <p>+Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình, mức thu: 2.000.000đ</p> <p>+ Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền, mức phí: 1.750.000 đ</p> <p>+ Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					nghiệp phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm, mức thu 1.000.000đ		
--	--	--	--	--	--	--	--

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính: Gồm các nội dung	Phòng Năng lượng – KT	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	½ ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	01 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	½ ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo cơ quan	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản	Văn thư	½ ngày
Bước 5	Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư + Bru điện	½ ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/ cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày

2. Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày

Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính: Gồm các nội dung	Phòng Năng lượng – KT	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	½ ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	01 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo cơ quan - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	½ ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký phê duyệt, chuyển bộ phận Văn thư phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo cơ quan	01 ngày
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành văn bản	Văn thư	½ ngày
Bước 5	Chuyển kết quả từ Sở Công Thương đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư + Bru điện	½ ngày
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/ cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.